

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Phan Tấn Thư	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 02 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 3 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tư
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.013.476.676.188	1.206.751.517.736
I. Tài sản tài chính	110		999.647.710.144	1.205.850.493.642
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	75.946.081.905	74.622.603.006
1.1 Tiền	111.1		75.946.081.905	74.622.603.006
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	481.125.637.330	1.017.036.250.760
3. Các khoản cho vay	114	7.2	3.720.218.149	40.119.105.482
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Các khoản phải thu	117	8	348.019.982.720	-
6. Trả trước cho người bán	118		6.975.680.180	44.911.746
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		130.000.000	10.000.000
8. Các khoản phải thu khác	122	9	87.371.762.505	77.659.275.293
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		13.828.966.044	901.024.094
1. Tạm ứng	131		41.400.000	80.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		689.892.694	821.024.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	12	13.097.673.350	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		13.249.877.675	6.218.867.173
I. Tài sản cố định	220		5.523.899.704	2.610.929.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.925.457.521	775.327.928
- Nguyên giá	222		12.281.006.068	8.036.256.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.355.548.547)	(7.260.928.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.598.442.183	1.835.601.311
- Nguyên giá	228		12.652.525.440	12.307.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(11.054.083.257)	(10.471.964.129)
II. Tài sản dài hạn khác	250		7.725.977.971	3.607.937.934
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		695.978.600	507.954.375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.480.535.031	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	10	1.425.703.830	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4.123.760.510	3.099.983.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.026.726.553.863	1.212.970.384.909

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		315.365.707.656	405.117.145.210
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		315.365.707.656	369.370.621.588
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	200.000.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		17.469.320.754	6.004.900.754
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	11	107.770.000.000	6.416.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	12	3.753.362.907	6.963.195.124
5. Phải trả người lao động	323		1.098.697.538	4.006.625.478
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		181.047.604	139.044.456
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	1.225.836.602	7.510.652.312
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	178.075.791.345	121.222.710.444
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.733.317.572	17.049.159.686
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	35.746.523.622
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	10	-	35.746.523.622
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		711.360.846.207	807.853.239.699
I. Vốn chủ sở hữu	410		711.360.846.207	807.853.239.699
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	609.893.750.000	569.999.860.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		609.893.750.000	569.999.860.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		609.893.750.000	569.999.860.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		23.900.085.471	23.900.085.471
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.900.085.471	23.900.085.471
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		53.666.925.265	190.053.208.757
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		59.369.740.584	47.398.557.968
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(5.702.815.319)	142.654.650.789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.026.726.553.863	1.212.970.384.909

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		60.989.375	56.999.986
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)	008		15.367.472	19.264.233
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		15.367.472	19.264.233
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	021		353.169.251	295.126.438
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		275.602.715	204.767.955
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		77.513.136	89.536.203
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		53.400	822.280
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		94.724.972.952	60.907.755.414
a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	16.1	92.510.69.828	58.362.659.560
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	16.2	2.214.279.124	2.545.095.854
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	16.3	92.763.628.283	59.018.672.479
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		92.763.628.283	59.018.672.479
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	16.4	4.579.695.869	4.640.052.135

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Văn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		464.352.110.382	472.874.323.099
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	17.1	197.249.843.120	144.825.718.743
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	17.2	190.675.319.009	289.718.087.134
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		76.426.948.253	38.330.517.222
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	17.750.664
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3.406.483.132	3.817.770.427
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		45.231.838.130	46.163.734.736
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		873.370.241	811.341.245
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		15.820.911.189	28.319.345.169
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		563.967.716	108.333.334
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		530.248.680.790	552.112.598.674
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		562.761.444.341	162.860.403.307
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	17.1	186.556.431.772	14.838.178.826
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	17.2	376.205.012.569	148.022.224.481
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	18	33.498.584.010	97.134.943.361
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		12.232.513.838	23.799.833.271
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.249.754.919	1.184.963.876
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		9.990.345.570	5.454.987.136
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)	40		619.732.642.678	290.435.130.951

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		261.969.752	617.629.639
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		261.969.752	617.629.639
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		10.710.811.305	9.987.287.670
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	19	10.710.811.305	9.987.287.670
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	20.541.827.773	18.581.835.719
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		(120.474.631.214)	233.725.973.973
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	21	152.674.324	43.741.957
7.2. Chi phí khác	72	21	(177.517.160)	(187.352.168)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	80		(24.842.836)	(143.610.211)
VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(120.499.474.050)	233.582.363.762
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		65.030.219.510	91.886.501.109
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(185.529.693.560)	141.695.862.653
IX. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	22	(24.007.080.558)	46.784.560.767
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		13.165.146.894	18.379.099.497
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(37.172.227.452)	28.405.461.270
X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(96.492.393.492)	186.797.802.995
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	24	(1.582)	2.971

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(120.499.474.050)	233.582.363.762
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	12.271.473.430	11.290.392.743
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.676.738.935	1.303.105.073
- Chi phí lãi vay	06	10.710.811.305	9.987.287.670
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(116.076.810)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	376.205.012.569	148.022.224.481
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	376.205.012.569	148.022.224.481
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(190.675.319.009)	(289.718.087.134)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(190.675.319.009)	(289.718.087.134)
5. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	128.495.418.549	(422.250.653.152)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	350.380.919.870	(414.572.948.637)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	36.398.887.333	(35.381.046.831)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(348.019.982.720)	-
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(120.000.000)	-
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	91.680.112.788	(63.879.049.940)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(8.142.569.610)	(434.351.446)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	717.924.016	241.290.578
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(1.349.403.631)	(273.905.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(26.784.915.420)	(20.295.871.892)
- Lãi vay đã trả	44	(17.713.551.031)	(13.035.452.056)
- Thay đổi phải trả người bán	45	11.464.420.000	5.996.155.000
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(11.273.838.966)	53.612.486
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(2.687.737.041)	3.635.121.481
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(2.907.927.940)	(167.576.177)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	56.853.080.901	115.863.369.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	205.797.111.489	(319.073.759.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(4.589.709.400)	(2.191.650.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	116.076.810	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.473.632.590)	(2.191.650.000)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73		-		200.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200.000.000.000)		(180.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(200.000.000.000)		20.000.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90		1.323.478.899		(301.265.409.300)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		74.622.603.006		375.888.012.306
- Tiền	101.1		74.622.603.006		375.888.012.306
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		75.946.081.905		74.622.603.006
- Tiền	103.1		75.946.081.905		74.622.603.006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.255.445.557.639		5.169.932.061.797	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.746.880.261.226)		(5.071.902.436.220)	
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(474.820.340.609)		(49.918.872.070)	
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	26.246.180.269		41.659.219.466	
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(26.173.918.535)		(41.638.629.036)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	33.817.217.538		48.131.343.937	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	60.907.755.414		12.776.411.477	
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	60.907.755.414		12.776.411.477	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	58.362.659.560		10.622.996.678	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.545.095.854		2.153.414.799	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	94.724.972.952		60.907.755.414	
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	94.724.972.952		60.907.755.414	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	92.510.693.828		58.362.659.560	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.214.279.124		2.545.095.854	

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2021	01/01/2022	Năm trước		Năm nay		31/12/2021	31/12/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	569.999.860.000	69.999.860.000		39.893.890.000		569.999.860.000	609.893.750.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	500.000.000.000	569.999.860.000	69.999.860.000		39.893.890.000		569.999.860.000	609.893.750.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14.560.195.321	23.900.085.471	9.339.890.150				23.900.085.471	23.900.085.471
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14.560.195.321	23.900.085.471	9.339.890.150				23.900.085.471	23.900.085.471
4. Lợi nhuận chưa phân phối	106.878.870.302	190.053.208.757	304.949.528.900	221.775.190.445	311.518.142.215	447.904.425.707	190.053.208.757	53.666.925.265
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.514.620.896	47.398.557.968	73.507.401.612	103.623.464.540	160.263.984.173	148.292.801.557	47.398.557.968	59.369.740.584
4.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	29.364.249.406	142.654.650.789	231.442.127.288	118.151.725.905	151.254.158.042	299.611.624.150	142.654.650.789	(5.702.815.319)
	635.999.260.944	807.853.239.699	393.629.169.200	221.775.190.445	351.412.032.215	447.904.425.707	807.853.239.699	711.360.846.207

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Theo Nghị Quyết số 16/2022-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị Quyết 16") ngày 29 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 9.339.890.150 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 9.339.890.150 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 5.603.934.090 đồng.
Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 3.735.956.060 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 5.603.934.090 đồng.

Trong năm 2021, Công ty đã tạm trích các quỹ nêu trên với cùng tỉ lệ được phê duyệt tại Nghị Quyết 16.

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7%, tương đương 39.893.890.000 đồng (3.989.389 cổ phần). Tại ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 7%.

Số liệu cuối cùng về phân phối kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 83/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2022.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC (“Điều 28 Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

C.
TY
ẢNH
HỒI
INH
Ổ C

0-00
HÀNH
TỶ TÍN
TOÁN
DITT
I' NA
HỒ C

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 114 và Thông tư 24 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo

quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị văn phòng	1 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng; Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

90
CÔNG
Ổ P
NG M
10 M
T P H
500-
NH
TY
M TC
OIT
T N
P.H

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	308.024.861	51.766.156
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	75.638.057.044	74.570.836.850
	75.946.081.905	74.622.603.006

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
	<u>thực hiện trong năm</u>	<u>thực hiện trong năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Của công ty chứng khoán	94.567.392	13.374.396.577.238
Cổ phiếu	94.567.392	13.374.396.577.238
Của nhà đầu tư	311.021.838	7.933.894.621.040
Cổ phiếu	311.021.838	7.933.894.621.040
	405.589.230	21.308.291.198.278

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	191.638.333.559	184.509.814.410	409.735.778.740	588.136.953.151
- NAB	91.398.158.081	92.172.761.600	163.804.103.739	173.008.886.900
- EIB	87.085.645.925	82.634.370.650	209.537.618.100	379.229.402.600
- C47	13.002.307.006	9.568.956.800	-	-
- VNM	5.954.321	5.022.600	23.031.039.025	21.605.702.400
- TCB	-	-	9.918.000.000	9.500.000.000
- DCF	-	-	3.324.560.000	4.620.600.000
Cổ phiếu khác	146.268.226	128.702.760	120.457.876	172.361.251
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	32.401.923.400	32.401.923.400	120.001.123.400	120.001.123.400
Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	264.213.899.520	264.213.899.520	308.898.174.209	308.898.174.209
	488.254.156.479	481.125.637.330	838.635.076.349	1.017.036.250.760

7.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	3.641.652.645	3.641.652.645	-	13.303.057.074	3.641.652.645	9.661.404.429
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	78.565.504	-	78.565.504	26.816.048.408	-	26.816.048.408
Các khoản cho vay	3.720.218.149	3.641.652.645	78.565.504	40.119.105.482	3.641.652.645	36.477.452.837

(*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Công ty có khoản gốc cho vay của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh từ năm 2011 và Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

(**) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0305%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	488.254.156.479	481.125.637.330	799.303.006	7.927.822.155	481.125.637.330
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	191.638.333.559	184.509.814.410	799.303.006	7.927.822.155	184.509.814.410
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	32.401.923.400	32.401.923.400	-	-	32.401.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	264.213.899.520	264.213.899.520	-	-	264.213.899.520
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	78.565.504	78.565.504	-	-	78.565.504
IV.	Các khoản phải thu	435.521.745.225	435.521.745.225	-	-	435.521.745.225
		927.496.119.853	920.367.600.704	799.303.006	11.569.474.800	916.725.948.059

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	838.635.076.349	1.017.036.250.760	326.423.398.892	148.022.224.481	1.017.036.250.760
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	409.735.778.740	588.136.953.151	326.423.398.892	148.022.224.481	588.136.953.151
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	120.001.123.400	120.001.123.400	-	-	120.001.123.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	308.898.174.209	308.898.174.209	-	-	308.898.174.209
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	13.303.057.074	9.661.404.429	-	3.641.652.645	9.661.404.429
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	26.816.048.408	26.816.048.408	-	-	26.816.048.408
IV.	Các khoản phải thu	77.669.275.293	77.669.275.293	-	-	77.669.275.293
		956.423.457.124	1.131.182.978.890	326.423.398.892	151.663.877.126	1.131.182.978.890

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Thể hiện khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần QH	251.960.000.000	-
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	59.581.791.211	-
Công ty TNHH Sản xuất – Xuất nhập khẩu – Thương mại	22.610.000.000	-
Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	13.868.191.509	-
Khách hàng cá nhân	348.019.982.720	-

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi trái phiếu	79.606.037.152	69.046.550.677
Phải thu khác	7.765.725.353	8.612.724.616
	87.371.762.505	77.659.275.293

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu khác chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI/(THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ)

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày đầu năm trước	(7.341.062.352)
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm	(28.405.461.270)
Tại ngày cuối năm trước	(35.746.523.622)
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm	37.172.227.452
Tại ngày cuối năm nay	1.425.703.830

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền thanh toán trước của các nhà đầu tư cá nhân để ký kết các hợp đồng mua trái phiếu.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	13.097.673.350	13.097.673.350
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.095.176	13.165.146.894	13.687.242.070	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.833.670.210	45.524.153.482	47.679.686.648	3.678.137.044
Thuế giá trị gia tăng	607.429.738	1.673.480.639	2.205.684.514	75.225.863
	6.963.195.124	60.362.781.015	63.572.613.232	3.753.362.907

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	7.002.739.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.836.602	507.912.586
	1.225.836.602	7.510.652.312

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về giao dịch chứng khoán (i)	174.131.856.937	117.515.202.870
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.642.323.700	2.774.941.700
Phải trả khác	1.301.610.708	932.565.874
	178.075.791.345	121.222.710.444

(i) Thể hiện khoản phải trả nhà đầu tư liên quan đến các hợp đồng trái phiếu.

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	60.989.375	56.999.986
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	609.893.750.000	569.999.860.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 609.893.750.000 đồng. Tại ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tổng tỷ lệ 7% mệnh giá cổ phần, tương đương 39.893.890.000 đồng (3.989.389 cổ phần). Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	14.637.600	24	146.376.000.000	13.680.000	24	136.800.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	14.027.700	23	140.277.000.000	13.110.000	23	131.100.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	14.039.490	23	140.394.900.000	13.112.019	23	131.120.190.000
Các cổ đông khác	18.284.585	30	182.845.850.000	17.097.967	30	170.979.670.000
	60.989.375	100	609.893.750.000	56.999.986	100	569.999.860.000

16. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

16.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.510.693.828	58.362.659.560
	92.510.693.828	58.362.659.560

16.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.214.279.124	2.545.095.854
	2.214.279.124	2.545.095.854

16.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	92.763.628.283	59.018.672.479
	92.763.628.283	59.018.672.479

16.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.579.695.869	4.640.052.135
	4.579.695.869	4.640.052.135

17. DOANH THU

17.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	197.249.843.120	144.825.718.743
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(186.556.431.772)	(14.838.178.826)
	10.693.411.348	129.987.539.917

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(Lỗ) bán năm nay	Lãi bán năm trước
	Lãi bán					
1.	Cổ phiếu	42.436.453	853.726.188.650	801.106.528.631	52.619.660.019	30.019.868.868
2.	Trái phiếu	3.085.715	5.813.099.868.100	5.855.246.852.083	(42.146.983.983)	99.967.671.049
3.	Chứng chỉ tiền gửi	-	188.990.735.312	188.770.000.000	220.735.312	-
		45.522.168	6.855.816.792.062	6.845.123.380.714	10.693.411.348	129.987.539.917

17.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	190.675.319.009	289.718.087.134
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(376.205.012.569)	(148.022.224.481)
	(185.529.693.560)	141.695.862.653

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	488.254.156.479	481.125.637.330	(7.128.519.149)	178.401.174.411	(185.529.693.560)
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	191.638.333.559	184.509.814.410	(7.128.519.149)	178.401.174.411	(185.529.693.560)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	32.401.923.400	32.401.923.400	-	-	-
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	264.213.899.520	264.213.899.520	-	-	-
		488.254.156.479	481.125.637.330	(7.128.519.149)	178.401.174.411	(185.529.693.560)

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí hoa hồng trả cho tổ chức tài chính, cá nhân với vai trò là môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và các giao dịch môi giới mua bán trái phiếu doanh nghiệp giữa Công ty và các tổ chức tài chính, nhà đầu tư chuyên nghiệp khác.

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.804.451.718	13.276.982.748
- Lương và các khoản phúc lợi	11.672.306.485	12.353.740.037
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.132.145.233	923.242.711
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	-	2.114.892.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	495.782.586	400.985.040
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.236.593.469	2.785.975.560
	20.541.827.773	18.581.835.719

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

21.1 Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm khoản phạt chậm trả lãi coupon của các tổ chức phát hành.

21.2 Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí liên quan đến khoản phạt chậm nộp thuế GTGT và TNDN năm 2016 và 2017.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.165.146.894	18.379.099.497
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.172.227.452)	28.405.461.270
	(24.007.080.558)	46.784.560.767

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(120.499.474.050)	233.582.363.762
Cộng/(trừ): các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	184.006.692.170	(142.489.089.085)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.599.903.761	802.222.808
Thu nhập tính thuế	65.107.121.881	91.895.497.485
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	13.021.424.376	18.379.099.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.021.424.376	18.379.099.497

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	13.021.424.376	18.379.099.497
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	143.722.518	-
	13.165.146.894	18.379.099.497

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(37.172.227.452)	28.405.461.270
Tổng (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.172.227.452)	28.405.461.270

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

23.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý.

23.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng	
VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu	49.511.691.503	464.352.110.382	15.820.911.189	563.967.716	530.248.680.790
Chi phí	(13.482.268.757)	(596.260.028.351)	(9.990.345.570)	-	(619.732.642.678)
	36.029.422.746	(131.907.917.969)	5.830.565.619	563.967.716	(89.483.961.888)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng	
VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu	50.792.846.408	472.892.073.763	28.319.345.169	108.333.334	552.112.598.674
Chi phí	(24.984.797.147)	(259.995.346.668)	(5.454.987.136)	-	(290.435.130.951)
	25.808.049.261	212.896.727.095	22.864.358.033	108.333.334	261.677.467.723

24. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(96.492.393.492)	186.797.802.995
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.603.934.090)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(96.492.393.492)	181.193.868.905
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	60.989.375	60.989.375
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.582)	2.971

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 16/2022-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Bao gồm 6.999.986 cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2021 để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 3.989.389 cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2022 để trả cổ tức bằng cổ phiếu lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 của Công ty. Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 290,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 246%).

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	2.254.846.244	2.043.225.364

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.763.914.400	1.072.580.625
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.731.961.870	-
	6.495.876.270	1.072.580.625

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 165m² lầu 1 và 225 m² lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

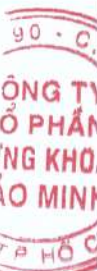
Cam kết vốn

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký kết các hợp đồng mua trái phiếu với các nhà đầu tư cá nhân. Các hợp đồng này sẽ được thực hiện từ năm 2023 và năm 2024 với tổng giá trị là 2.493.900.000.000 đồng.

27. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.466.666.664	256.349.206
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2021)	-	2.212.897.646
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 02 năm 2023)	3.839.427.000	2.924.870.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	210.000.000
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	105.000.000
Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)	1.407.111.500	-
		6.893.205.164	5.709.116.852



BAN KIỂM SOÁT

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban	60.000.000	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	15.000.000	36.000.000
Bà Trần Thanh Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	15.000.000	36.000.000
Ông Phạm Lê Quang Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	21.000.000	-
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	21.000.000	-
		132.000.000	147.000.000



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



-002-C.T.T.N.H.H
ÁNH
TNHH
SẢN
 PHẨM
AM
CHÍ MINH